

DOI: 10.70993/TCDN.2026.2(26).83-92

PHÂN CẤP NGỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT: MỘT GÓC NHÌN PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Hoàng Thị Yến¹, Nguyễn Thị Hải Hà²

Ngày nhận bài: 28/01/2026; Gửi phản biện: 28/02/2026; Duyệt đăng: 05/03/2026

Tóm tắt: Bài viết tổng quan các nghiên cứu hành động ngôn từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt từ góc nhìn đối chiếu ngữ dụng học, tập trung phân tích đặc điểm ngữ liệu hội thoại và phương pháp tiếp cận của một số công trình tiêu biểu. Dựa trên lý thuyết hành động ngôn từ, phân tích hội thoại và ngôn ngữ học đối chiếu, nghiên cứu hệ thống hóa các công trình theo tiêu chí tính chất ngữ liệu, đồng thời đề xuất khung phân cấp ngữ liệu nguyên cấp thành ba bậc theo mức độ can thiệp của người nghiên cứu và độ gần với ngôn ngữ tự nhiên. Qua hai trường hợp minh họa (hành động hỏi và hành động khen), kết quả cho thấy đa số nghiên cứu Hàn - Việt sử dụng ngữ liệu bảng hỏi hoặc trích từ phim, văn học, giáo trình; ngữ liệu hội thoại tự nhiên còn hạn chế. Khung phân cấp đề xuất góp phần nâng cao tiêu chí đánh giá độ tin cậy và khả năng khái quát của nghiên cứu đối chiếu liên văn hóa.

Từ khóa: hành động ngôn từ, ngữ liệu hội thoại, tiếng Hàn và tiếng Việt

Abstract: The article reviews studies on speech acts in Korean and Vietnamese from the perspective of contrastive pragmatics, focusing on the characteristics of conversational data and the research approaches adopted in several representative works. Drawing on speech act theory, conversation analysis, and contrastive linguistics, the study systematizes previous research according to the nature of data and proposes a three-level hierarchy of primary linguistic data based on the degree of researcher intervention and the proximity to natural language use. Through two illustrative cases (the speech acts of asking and complimenting), the results show that most Korean-Vietnamese studies use questionnaire data or materials drawn from films, literary works, and textbooks, while naturally occurring conversational data remain limited. The proposed hierarchical framework contributes to improving criteria for evaluating the reliability and generalizability of contrastive intercultural research.

Keywords: *speech act; conversational data; Korean and Vietnamese*

1. Đặt vấn đề

Trong những thập niên gần đây, nghiên cứu ngữ dụng học nói chung và hành động ngôn từ (HĐNT) nói riêng nhận được nhiều quan tâm, đặc biệt ở bình diện đối chiếu và liên văn hóa. HĐNT được xem là đơn vị thể hiện rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ (NN), văn hóa và hành vi xã hội, do đó HĐNT trở thành đối tượng trung tâm trong các nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ đặc điểm giao tiếp của các cộng đồng NN khác nhau. Trong bối cảnh hội nhập, quan hệ hợp tác, giao lưu Việt Nam - Hàn Quốc ngày càng phát triển sâu rộng, nghiên cứu đối chiếu HĐNT giữa tiếng Hàn và tiếng Việt không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có giá trị ứng dụng trong giảng dạy

¹ TS; Trường Đại học CMC; Email: htyen@cmcu.edu.vn

² TS; Trường Đại học Lạc Hồng; Email: hanth@lhu.edu.vn

ngoại ngữ và giao tiếp liên văn hóa. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, các nghiên cứu đối chiếu HĐNT tiếng Hàn - tiếng Việt vẫn bộc lộ một số vấn đề phương pháp luận đáng lưu ý, đặc biệt là liên quan đến việc lựa chọn và khai thác nguồn ngữ liệu hội thoại. Sự khác biệt về tính chất dữ liệu, mức độ can thiệp của người nghiên cứu và mức độ gần với NN tự nhiên của ngữ liệu ít nhiều có thể ảnh hưởng đến kết quả phân tích ngữ dụng và khả năng khái quát của công trình.

Bài viết này thực hiện tổng quan các nghiên cứu tiêu biểu về HĐNT trong tiếng Hàn và tiếng Việt nhằm: 1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận của nghiên cứu HĐNT trong ngữ dụng học đối chiếu; 2) Phân tích các hướng tiếp cận dựa trên tính chất ngữ liệu hội thoại và đề xuất phân cấp ngữ liệu nguyên cấp theo mức độ tự nhiên và mức độ can thiệp của người nghiên cứu; 3) Minh họa qua trường hợp đối chiếu hành động hỏi và hành động khen trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Trên cơ sở đó, bài viết chỉ ra những xu hướng, khoảng trống và định hướng phương pháp luận cho các nghiên cứu đối chiếu HĐNT trong giai đoạn tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Hành động ngôn từ trong ngữ dụng học

Các nhà ngữ dụng học gọi các hành động được thực hiện thông qua phát ngôn là hành động nói (speech acts) (Yule, 2003: 95-96). Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “hành động ngôn từ” nhằm nhấn mạnh tính chất hành vi của phát ngôn trong giao tiếp và phù hợp với truyền thống nghiên cứu ngữ dụng học tiếng Việt. Từ góc nhìn của ngữ dụng học, phát ngôn được xem là sự thực hiện đồng thời ba hành động: hành động tạo lời (locutionary act), hành động tại lời hay ở lời (illocutionary act) và hành động mượn lời (perlocutionary act). Hành động tại lời có vai trò trung tâm vì nó thể hiện mục đích ngôn ngữ của người nói; một hành động tại lời có thể dẫn đến nhiều hệ quả mượn lời khác nhau tùy vào bối cảnh giao tiếp.

Tác giả Nguyễn Đức Dân (2000: 59-64) cho rằng một hành động gián tiếp có thể được thực hiện thông qua nhiều hành động tại lời khác nhau; đồng thời, cùng một hành động tại lời cũng có thể tạo ra các giá trị ngôn ngữ gián tiếp khác nhau. Chẳng hạn, trong trường hợp hành động hỏi, việc xác định tiêu chí thỏa mãn điều kiện của hành động hỏi cho phép phân biệt giữa hành động hỏi trực tiếp (được thực hiện bằng kết cấu nghi vấn) và các hành động hỏi gián tiếp được thể hiện qua những hình thức không mang cấu trúc nghi vấn. Cách tiếp cận này cho thấy việc nhận diện HĐNT không thể chỉ dựa vào hình thức cú pháp, mà phải đặt trong quan hệ giữa cấu trúc phát ngôn và chức năng giao tiếp thực tế.

Bên cạnh lý thuyết HĐNT, lý thuyết hội thoại cung cấp một khung phân tích quan trọng cho việc nghiên cứu HĐNT trong tương tác. Theo tác giả Đỗ Hữu Châu (2005: 544-551), hội thoại vận hành qua các cơ chế trao lời, trao đáp và tương tác; vị trí chuyển tiếp quan yếu (Transition Relevance Place - TRP) đánh dấu điểm chuyển giao lượt lời giữa các đối tượng giao tiếp. Trong cấu trúc cặp kế cận (sequential organisation), hành động khởi phát và hành động hỏi đáp tạo thành một đơn vị cơ bản của tổ chức hội thoại; đồng thời, cơ chế tổ chức được ưa thích (preference organisation) cho thấy không phải mọi hỏi đáp đều có giá trị tương đương trong tương tác.

HĐNT nói chung và hành động hỏi nói riêng cần được phân tích trong mối quan hệ với hành động hỏi đáp và trong toàn bộ ngữ cảnh hội thoại, có xét đến các quy tắc giao tiếp, bao gồm quy tắc lịch sự và thể diện. HĐNT là hiện tượng NN mang tính ngữ cảnh cao, phụ thuộc vào vận động hội thoại và cấu trúc tương tác, đây là lý do của yêu cầu cần cơ sở phương pháp luận nghiêm ngặt trong việc lựa chọn và xử lý ngữ liệu nghiên cứu.

2.2. Hành động ngôn từ trong nghiên cứu đối chiếu

Trong ngôn ngữ học đối chiếu, mục tiêu không chỉ dừng lại ở việc xác định những điểm tương đồng và khác biệt giữa các NN, mà còn nhằm lí giải cơ sở loại hình và văn hóa của các hiện tượng NN trong từng cộng đồng sử dụng (Nguyễn Văn Chiến, 1992; Lê Quang Thiêm, 2004). Đối với HĐNT, nghiên cứu đối chiếu thường tập trung vào ba phương diện chính: 1) Phương tiện NN thực hiện hành động; 2) Chiến lược giao tiếp và mức độ trực tiếp/gián tiếp; 3) Ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa, lịch sử và quan hệ xã hội đến lựa chọn hành vi NN.

Khác với các bình diện ngữ âm hay ngữ pháp, HĐNT là hiện tượng mang tính ngữ cảnh cao và phụ thuộc mạnh vào môi trường giao tiếp. Vì vậy, trong nghiên cứu đối chiếu HĐNT, vấn đề tương đương không chỉ là sự tương ứng về hình thức mà còn là sự tương ứng về chức năng và giá trị ngôn ngữ. Điều này đòi hỏi nhà nghiên cứu phải xác lập tiêu chí nhận diện nhất quán và đảm bảo cùng một bình diện phân tích khi so sánh giữa các NN. Bên cạnh đó, các nguyên tắc cơ bản của đối chiếu như tính hệ thống, tính đồng nhất trong mục đích và phương pháp nghiên cứu, cũng như tính toàn diện trong phạm vi khảo sát (Nguyễn Văn Chiến, 1992; Hur Yong & Kim Seon Jung, 2013) đặc biệt có ý nghĩa đối với nghiên cứu HĐNT. Nếu việc thu thập và xử lí ngữ liệu không đảm bảo tính tương đương về điều kiện giao tiếp, kết quả đối chiếu có thể phản ánh sự khác biệt của phương pháp thu thập dữ liệu hơn là sự khác biệt thực sự giữa các NN.

Trong bối cảnh nghiên cứu HĐNT tiếng Hàn và tiếng Việt, việc đối chiếu thường được triển khai theo hai hướng: đối chiếu phương tiện biểu đạt và đối chiếu chiến lược thực hiện hành động trong các tình huống giao tiếp cụ thể (Bùi Mạnh Hùng, 2008: 218-222). Tuy nhiên, do HĐNT gắn chặt với ngữ cảnh và tương tác, việc lựa chọn nguồn ngữ liệu và cách thức thu thập dữ liệu trở thành yếu tố quyết định đối với độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Nói cách khác, trong nghiên cứu đối chiếu HĐNT, vấn đề phương pháp luận về dữ liệu không phải là yếu tố phụ, có tính chất bổ trợ mà có thể coi đó là nền tảng chi phối toàn bộ quá trình phân tích. Từ nhận định này, việc hệ thống hóa và đánh giá các nghiên cứu đối chiếu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt cần được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với tính chất của ngữ liệu hội thoại được lựa chọn sử dụng. Đây cũng là cơ sở để bài viết xây dựng khung phân tích về phân cấp ngữ liệu trong mục tiếp theo.

2.3. Ngữ liệu hội thoại và khung phân tích phương pháp

Trong nghiên cứu ngữ dụng nói chung và nghiên cứu HĐNT nói riêng, ngữ liệu hội thoại giữ vai trò trung tâm bởi HĐNT chỉ thực sự bộc lộ rõ trong tương tác giao tiếp NN cụ thể. Khác với các bình diện cấu trúc thuần túy, HĐNT không thể được xác định một cách đầy đủ nếu tách rời khỏi ngữ cảnh, quan hệ giữa các chủ thể giao tiếp và vận động hội thoại. Do đó, việc lựa chọn và xử lí ngữ liệu không chỉ là thao tác kĩ thuật mà là một quyết định mang tính phương pháp luận, có ý nghĩa chi phối kết quả nghiên cứu.

Về nguyên tắc, có thể phân biệt khá rõ khái niệm dữ liệu nguyên cấp (primary data) và dữ liệu thứ cấp (secondary data). Các nhà nghiên cứu thường coi dữ liệu nguyên cấp là dữ liệu do người nghiên cứu trực tiếp thu thập, trong khi dữ liệu thứ cấp được kế thừa từ các công trình có trước. Tuy nhiên, trong thực tiễn nghiên cứu HĐNT, sự phân biệt này chưa đủ để phản ánh mức độ tự nhiên và giá trị phương pháp của từng loại dữ liệu. Các nguồn dữ liệu nguyên cấp có thể khác nhau đáng kể về mức độ can thiệp của người nghiên cứu và mức độ gần với NN tự nhiên.

Xuất phát từ hai tiêu chí cơ bản: 1) Mức độ can thiệp của người nghiên cứu vào quá trình tạo lập ngữ liệu; và 2) Mức độ gần với NN tự nhiên trong giao tiếp thực tế, bài viết này đề xuất phân cấp ngữ liệu nguyên cấp thành ba bậc, cụ thể như sau:

Ngữ liệu nguyên cấp bậc 1: Là hội thoại tự nhiên hoặc gần với tự nhiên, được ghi nhận

trong giao tiếp thực tế với mức độ can thiệp tối thiểu của người nghiên cứu; có ưu thế về tính sinh thái (ecological validity); có khả năng phản ánh hành vi giao tiếp thực tế nhưng lại gặp khó khăn khi kiểm soát biến số, xử lý đạo đức nghiên cứu.

Ngữ liệu nguyên cấp bậc 2: Là dữ liệu thu thập qua bảng hỏi tri nhận tình huống (Discourse Completion Test - DCT) hoặc phỏng vấn bán cấu trúc (Semi-Structured Interview-SSI), trong đó người tham gia khảo sát đặt mình vào tình huống giả định để sản sinh phát ngôn. Loại dữ liệu này thuận lợi cho việc kiểm soát điều kiện giao tiếp và so sánh giữa các nhóm đối tượng, nhưng thiên về phản ánh năng lực nhận thức về hành vi NN hơn là hành vi NN trong tương tác tự nhiên.

Ngữ liệu nguyên cấp bậc 3: Là dữ liệu lấy từ kịch bản phim, tác phẩm văn học, giáo trình,... Loại dữ liệu này có ưu điểm về tính đa dạng của tình huống và hệ thống tuyến nhân vật, nhưng lại ít nhiều mang tính điển hình hóa và có thể bị chuẩn hóa về mặt ngữ dụng, mang dấu ấn của biên kịch, nhà văn, người viết giáo trình.

Việc phân cấp ngữ liệu này không hướng tới việc thiết lập một thứ bậc giá trị tuyệt đối giữa các loại dữ liệu mà nhằm cung cấp một khung tham chiếu phương pháp luận cho việc đánh giá và so sánh các nghiên cứu. Trên cơ sở khung phân tích này, các nghiên cứu đối chiếu HDNT tiếng Hàn và tiếng Việt có thể được hệ thống hóa theo tính chất ngữ liệu hội thoại, từ đó cho phép đánh giá rõ hơn xu hướng phương pháp luận và những khoảng trống cần tiếp tục bổ sung. Trên cơ sở hai tiêu chí về mức độ can thiệp của người nghiên cứu và mức độ gần với NN tự nhiên, khung phân cấp ngữ liệu được hệ thống hóa như sau:

Bảng 1. Khung phân cấp ngữ liệu hội thoại

Bậc ngữ liệu	Nguồn ngữ liệu	Mức can thiệp của nhà nghiên cứu	Mức gần với ngôn ngữ tự nhiên	Ưu điểm	Hạn chế
Bậc 1	Hội thoại tự nhiên (ghi âm, ghi hình giao tiếp thực tế)	Thấp (can thiệp tối thiểu)	Rất cao	Phản ánh hành vi NN thực tế; độ sinh thái cao; quan sát được vận động hội thoại tự nhiên	Khó kiểm soát biến số; khó thu thập; yêu cầu xử lý đạo đức nghiên cứu
Bậc 2	Bảng hỏi tình huống (DCT), phỏng vấn bán cấu trúc (SSI)	Trung bình (thiết kế tình huống giả định)	Trung bình	Kiểm soát biến số; so sánh các nhóm đối tượng thuận lợi; xử lý định lượng dễ dàng	Phản ánh năng lực tri nhận hơn là hành vi tự nhiên; tính sinh thái hạn chế
Bậc 3	Kịch bản phim, tác phẩm văn học, giáo trình	Cao (dữ liệu đã qua kiến tạo diễn ngôn)	Thấp trung bình	Tình huống đa dạng; dễ tiếp cận; chuỗi hội thoại có cấu trúc rõ	Mang tính điển hình hóa; chịu ảnh hưởng phong cách tác giả; khó phản ánh tính ngẫu nhiên

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Có thể thấy, không tồn tại thứ bậc giá trị tuyệt đối giữa các loại ngữ liệu, mỗi bậc ngữ liệu đều có những ưu thế và giới hạn riêng. Vì vậy, việc lựa chọn sử dụng hoặc kết hợp sử dụng các bậc ngữ liệu cần được cân nhắc cẩn trọng và xác định phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và

câu hỏi nghiên cứu cụ thể.

3. Hướng tiếp cận nghiên cứu hành động ngôn từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt

3.1. Nghiên cứu sử dụng ngữ liệu nguyên cấp bậc 2 trong đối chiếu Hàn - Việt

Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu sử dụng ngữ liệu nguyên cấp bậc 2 trong đối chiếu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt là các công trình về hành động xin lỗi, từ chối, cầu khiến và khen. Các tác giả thường so sánh chiến lược thực hiện và hồi đáp giữa người học tiếng Hàn là người Việt (L2) và người Hàn bản ngữ (L1), hoặc giữa tiếng Hàn và tiếng Việt trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa. Có thể kể đến các công trình của La Gyong Seo (2019), Cho Ha Jin (2022) về hành động xin lỗi; Dương Thị Thanh Phương (2021) về hành động cầu khiến và từ chối; Trần Thị Thu Phương (2021) về hành động khen; các nghiên cứu của Phạm Quỳnh Giao (2022) về từ chối và Dương Mỹ Linh (2022) về hành động khen và phản ứng đối với lời khen;... Nhìn chung, các công trình này đều phân tích HĐNT dựa trên dữ liệu thu thập qua bảng hỏi tri nhận tình huống và hướng đến việc làm rõ sự khác biệt trong chiến lược giao tiếp giữa các nhóm đối tượng.

Trong các nghiên cứu đối chiếu HĐNT giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, ngữ liệu nguyên cấp bậc 2 - thu thập thông qua bảng hỏi tình huống được sử dụng phổ biến nhất. Các bảng hỏi được thiết kế nhằm điều tra mức độ tri nhận tình huống và yêu cầu người tham gia sản sinh phát ngôn phù hợp với các điều kiện giao tiếp giả định. Một số công trình yêu cầu người tham gia tự viết biểu thức thực hiện HĐNT; một số nghiên cứu khác cung cấp sẵn các phương án lựa chọn và cho phép bổ sung phương án khác nhằm mở rộng phạm vi dữ liệu có tiềm năng thu thập.

Thiết kế nghiên cứu của các công trình thuộc nhóm này thường bao gồm hai hoặc ba nhóm đối tượng: 1) Người học tiếng Hàn là người Việt Nam (tiếng Hàn với tư cách L2); 2) Người Hàn bản ngữ (tiếng Hàn với tư cách L1); 3) Người Việt bản ngữ (tiếng Việt với tư cách L1). Cách tổ chức này cho phép so sánh giữa hành vi NN của người học và người bản ngữ, đồng thời đối chiếu chiến lược thực hiện HĐNT giữa hai NN.

Ưu điểm nổi bật của ngữ liệu bậc 2 là khả năng kiểm soát biến số giao tiếp (quan hệ xã hội, khoảng cách, quyền lực, mức độ thân mật...) và thu thập dữ liệu với số lượng tương đối lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho so sánh định lượng. Tuy nhiên, về bản chất, các tình huống trong bảng hỏi đều mang tính giả định. Người tham gia khảo sát phải đặt mình vào vai giao tiếp tương tượng, xác định trước các điều kiện xã hội và lựa chọn chiến lược phù hợp. Do đó, dữ liệu thu được có thể phản ánh năng lực tri nhận chiến lược giao tiếp hơn là hành vi NN trong vận động hội thoại tự nhiên. Điều này đặc biệt đáng lưu ý khi phân tích các về HĐNT có tính nhạy cảm về thể diện như xin lỗi, từ chối, cầu khiến hoặc khen.

Có thể thấy, ngữ liệu nguyên cấp bậc 2 đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập khung so sánh có kiểm soát giữa các nhóm đối tượng, song cần được đặt trong giới hạn phương pháp luận về tính sinh thái và mức độ tự nhiên của dữ liệu.

3.2. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu nguyên cấp bậc 3 trong đối chiếu Hàn - Việt

Ngữ liệu nguyên cấp bậc 3 trong nghiên cứu HĐNT thường được khai thác từ các đoạn hội thoại trích xuất từ kịch bản phim truyền hình, tác phẩm văn học hoặc giáo trình thực hành tiếng. Loại dữ liệu này có ưu điểm ở chỗ tái hiện các tình huống giao tiếp tương đối gần với đời sống, đồng thời phản ánh sự đa dạng về tầng lớp xã hội, độ tuổi và quan hệ nhân vật. Nhờ quá trình diễn hình hóa diễn ngôn, các hành vi NN trong nguồn ngữ liệu này thường được thể hiện rõ

ràng, thuận lợi cho việc nhận diện và phân loại HĐNT. Tuy nhiên, đặc điểm mang tính kiến tạo của loại dữ liệu này cũng là một hạn chế mang tính phương pháp luận. Hội thoại trong kịch bản hoặc văn bản văn học chịu ảnh hưởng rõ rệt của phong cách tác giả, biên kịch hoặc soạn giả. Chúng không hoàn toàn phản ánh tính ngẫu nhiên và biến động của tương tác NN tự nhiên. Mức độ “chuẩn hóa” về ngữ dụng trong các văn bản này cũng có thể ít nhiều làm giảm khả năng quan sát các chiến lược giao tiếp linh hoạt hoặc các hiện tượng lệch chuẩn của NN.

Trong nghiên cứu HĐNT tiếng Việt, nguồn ngữ liệu văn học được sử dụng tương đối phổ biến. Tuy nhiên, trong đối chiếu HĐNT tiếng Hàn và tiếng Việt, số lượng công trình khai thác ngữ liệu bậc 3 còn hạn chế. Nguyên nhân có thể xuất phát từ khó khăn trong việc nhận diện và thu thập thủ công các đoạn thoại chứa biểu thức thực hiện HĐNT, đặc biệt là các trường hợp gián tiếp, đòi hỏi năng lực, thời gian và công sức xử lý. Ở cấp độ luận án, hướng tiếp cận này được thể hiện trong nghiên cứu về hành động hỏi trên ngữ liệu tiếng Hàn và tiếng Việt (Hoàng Thị Yến, 2014) và gần đây là hành động cầu khiến trong tiếng Hàn có so sánh với tiếng Việt (Trần Thị Vân Yên, 2022). Nhìn chung, ngữ liệu bậc 3 cho phép quan sát hành vi NN trong chuỗi hội thoại có tính liên kết, nhưng vẫn cần được cân nhắc về mức độ đại diện đối với giao tiếp tự nhiên. Điều này càng cho thấy vai trò của việc kết hợp linh hoạt các bậc ngữ liệu trong nghiên cứu đối chiếu HĐNT.

Qua khảo sát các nghiên cứu đối chiếu HĐNT trong tiếng Hàn và tiếng Việt, có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt trong lựa chọn và khai thác nguồn ngữ liệu hội thoại. Ngữ liệu nguyên cấp bậc 2 chiếm ưu thế trong các công trình đối chiếu, đặc biệt khi so sánh giữa người học tiếng Hàn là người Việt (L2) và người Hàn bản ngữ (L1). Loại dữ liệu này cho phép kiểm soát biến số giao tiếp và thực hiện so sánh định lượng giữa các nhóm đối tượng, song đồng thời đặt ra vấn đề về tính sinh thái và mức độ phản ánh hành vi giao tiếp tự nhiên. Trong khi đó, ngữ liệu nguyên cấp bậc 3 được sử dụng với tần suất hạn chế hơn trong đối chiếu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt. Mặc dù loại dữ liệu này cho phép quan sát hành vi NN trong chuỗi hội thoại có tính liên kết và đã được diễn hình hóa, song vẫn chịu ảnh hưởng của quá trình kiến tạo diễn ngôn và đặc biệt của phong cách tác giả. Tồn tại khoảng trống của các nghiên cứu sử dụng ngữ liệu nguyên cấp bậc 1 (hội thoại tự nhiên trong giao tiếp thực tế) trong các nghiên cứu đối chiếu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt. Sự thiếu vắng này khẳng định tính cần thiết của việc phân cấp và đánh giá nguồn ngữ liệu như một tiêu chí quan trọng trong nghiên cứu ngữ dụng đối chiếu.

4. Đối chiếu hành động hỏi và hành động khen trong tiếng Hàn và tiếng Việt

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu về hành động hỏi và hành động khen nhằm minh họa cho xu hướng và đặc điểm phương pháp trong nghiên cứu đối chiếu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt. Việc lựa chọn này mang tính đại diện cả về phương diện chức năng lẫn giá trị phân tích. Hành động hỏi thuộc nhóm điều khiển, gắn với chức năng trao đổi thông tin và thể hiện rõ quan hệ vai giao tiếp; trong khi đó, hành động khen thuộc nhóm biểu cảm, phản ánh hệ giá trị văn hóa, chiến lược lịch sự và cơ chế thể diện. Hai HĐNT này đều hình thành các cặp kế cận rõ ràng (hỏi và trả lời; khen và đáp lại lời khen), vì thế, cho phép khảo sát đồng thời hành vi khởi phát và phản ứng hồi đáp. Việc phân tích trường hợp nghiên cứu của Hoàng Thị Yến (2014, 2018) và Dương Mỹ Linh (2022) sẽ góp phần làm sáng tỏ đặc điểm ngữ liệu và định hướng phương pháp trong nghiên cứu ngữ dụng học đối chiếu HĐNT tiếng Hàn và tiếng Việt.

4.1. Đối chiếu hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt

Hành động hỏi là một trong những HĐNT cơ bản và phổ biến trong giao tiếp, đồng thời cũng là đối tượng được quan tâm trong nhiều nghiên cứu đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Việt. Nghiên cứu của Hoàng Thị Yến (2014, 2018) là một trong những công trình tiêu biểu theo hướng tiếp cận nghiên cứu dựa trên ngữ liệu hội thoại, đặc biệt là ngữ liệu nguyên cấp bậc 3. Trên cơ sở kế thừa lí thuyết về tính nghi vấn trong Hàn ngữ học và lí thuyết HĐNT, tác giả không chỉ phân tích hành động hỏi trực tiếp mà còn mở rộng sang hành động hỏi gián tiếp và các mô hình kết hợp. Việc nhận diện hành động hỏi không dừng lại ở hình thức cấu trúc nghi vấn, mà dựa trên tiêu chí thỏa mãn nhu cầu nhận thức của người nói và mối quan hệ với hành động hỏi đáp trong vận động hội thoại. Từ khung phân tích đó, hành động hỏi được chia thành các nhóm theo mức độ nghi vấn và chức năng ngôn ngữ: 1) Các biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích, lựa chọn, xác nhận hoặc phán định; 2) Các biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp thông qua kết cấu trần thuật, câu khiến hoặc cảm thán; 3) Các mô hình kết hợp giữa biểu thức hỏi và các biểu thức ngôn hành khác. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ không chỉ sự khác biệt về phương tiện biểu đạt giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, mà còn sự khác biệt về chiến lược giao tiếp và mức độ tạo áp lực cung cấp thông tin.

Việc sử dụng ngữ liệu kịch bản phim truyền hình cho phép tác giả tiếp cận một hệ thống hội thoại đa dạng về nhân vật và tình huống, đồng thời đảm bảo tính liên kết của chuỗi trao lời - hỏi đáp. Tuy nhiên, loại ngữ liệu này mang tính kiến tạo diễn ngôn và có xu hướng diễn hình hóa hành vi giao tiếp. Do đó, kết quả nghiên cứu phản ánh một dạng chuẩn hóa của hành động hỏi trong bối cảnh văn hóa Hàn - Việt, hơn là toàn bộ phổ hành vi NN trong đời sống tự nhiên. Trường hợp nghiên cứu hành động hỏi cũng cho thấy mối quan hệ giữa hình thức cấu trúc của các biểu thức, giá trị ngôn ngữ và hành động hỏi đáp trong tương tác NN. Đây cũng là minh chứng cho việc lựa chọn nguồn ngữ liệu có ảnh hưởng trực tiếp đến cách nhận diện và phân loại HĐNT trong nghiên cứu đối chiếu. Có thể thấy rằng, việc kết hợp linh hoạt ngữ liệu của các bậc sẽ cho phép nhà nghiên cứu tiếp cận và phân tích toàn diện hơn đặc điểm HĐNT trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

4.2. Đối chiếu hành động khen trong tiếng Hàn và tiếng Việt

Hành động khen thuộc dạng hành động biểu cảm (expressive), có chức năng củng cố quan hệ xã hội và duy trì tương tác tích cực, chịu sự chi phối của chuẩn mực lịch sự, thể diện và văn hóa giao tiếp. Nghiên cứu của Dương Mỹ Linh (2022) sử dụng ngữ liệu nguyên cấp bậc 2 thu thập qua bảng hỏi tình huống (DCT), tập trung vào hai chủ đề phổ biến trong giao tiếp sinh viên: khen ngoại hình và khen năng lực. Điểm đáng chú ý là các biểu thức khen thu được ở đợt khảo sát thứ nhất được sử dụng làm dữ liệu đầu vào cho khảo sát về phản ứng hỏi đáp, qua đó đảm bảo tính liên kết giữa hành động khởi phát và hành động hỏi đáp, đồng thời tăng cường tính hệ thống của nguồn ngữ liệu. Tuy nhiên, do được tạo ra trong tình huống giả định, dữ liệu có thể phản ánh nhận thức chiến lược hơn là phản ứng tự nhiên trong tương tác ngôn ngữ thực tế.

Kết quả cho thấy trong cả tiếng Hàn và tiếng Việt, lời khen chủ yếu được thực hiện trực tiếp thông qua các tính từ đánh giá tích cực như 잘하다 (giỏi), 예쁘다 (đẹp). Bên cạnh đó, lời khen gián tiếp xuất hiện ở dạng nghi vấn, cảm thán hoặc nhận xét suy đoán; chiến lược “hỏi để khen” khá phổ biến (ví dụ: 오늘 웬일로 이렇게 예뻐요? Hôm nay sao mà xinh thế?). Lời khen ngoại hình thường xoay quanh mái tóc, làn da, trang phục, vóc dáng; lời khen năng lực tập trung vào ngoại ngữ, khả năng làm việc, giao tiếp và trí tuệ. Về hỏi đáp, các chiến lược chính gồm tiếp nhận, lãng tránh và từ chối. Sinh viên Hàn có xu hướng tiếp nhận lời khen cao hơn, và nam giới thường chủ động hơn, đặc biệt trong nhóm sinh viên Việt Nam. Nghiên cứu nhấn mạnh

mối liên hệ giữa chiến lược giao tiếp, chuẩn mực lịch sự và cấu trúc tương tác, đồng thời chỉ ra giới hạn sinh thái của dữ liệu DCT.

Qua phân tích hai trường hợp đối chiếu hành động hỏi và hành động khen trong tiếng Hàn và tiếng Việt, có thể nhận thấy rằng các nghiên cứu HĐNT hiện nay không chỉ tập trung vào phương tiện biểu đạt và chiến lược thực hiện hành động, mà còn từng bước quan tâm đến mối quan hệ giữa hành động khởi phát và hành động hồi đáp trong cấu trúc hội thoại. Cả hai hành động đều cho thấy sự kết hợp linh hoạt giữa hình thức trực tiếp và gián tiếp, đồng thời chịu ảnh hưởng rõ rệt của các yếu tố văn hóa, lịch sự và quan hệ xã hội. Xét theo tính chất ngữ liệu, nghiên cứu hành động hỏi chủ yếu sử dụng ngữ liệu nguyên cấp bậc 3, trong khi nghiên cứu hành động khen sử dụng ngữ liệu nguyên cấp bậc 2. Sự khác biệt này cho thấy mỗi loại dữ liệu tạo điều kiện tiếp cận những khía cạnh khác nhau của hành vi NN: dữ liệu bậc 3 thuận lợi cho việc quan sát cấu trúc trao lời - hồi đáp trong chuỗi hội thoại, còn dữ liệu bậc 2 giúp kiểm soát biến số và so sánh giữa các nhóm đối tượng.

Tuy nhiên, việc không sử dụng hoặc không kết hợp bổ sung ngữ liệu nguyên cấp bậc 1 của các nghiên cứu phần nào hạn chế khả năng phản ánh đầy đủ sự linh hoạt và tính ngẫu nhiên của HĐNT trong đời sống. Vì vậy, việc mở rộng nguồn dữ liệu và kết hợp linh hoạt các bậc ngữ liệu là hướng tiếp cận cần thiết nhằm nâng cao độ tin cậy và giá trị khái quát của các nghiên cứu đối chiếu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt.

5. Luận bàn

Có thể thấy, các nghiên cứu đối chiếu HĐNT trong tiếng Hàn và tiếng Việt đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận cả về phương diện lý luận và ứng dụng. Phần lớn các công trình vận dụng lý thuyết HĐNT, lý thuyết hội thoại, lịch sự và thể diện như những nền tảng phân tích cơ bản; đồng thời bước đầu chú ý đến mối quan hệ giữa HĐNT chính và hành động hồi đáp trong tương tác giao tiếp. Tuy nhiên, ở bình diện phương pháp luận, có thể nhận thấy giữa các nghiên cứu có sự chênh lệch đáng kể trong việc lựa chọn và khai thác nguồn ngữ liệu.

Nổi bật trong các nghiên cứu đối chiếu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt là xu hướng phụ thuộc chủ yếu vào ngữ liệu nguyên cấp bậc 2, thu thập thông qua bảng hỏi tình huống (DCT). Cách tiếp cận này tạo thuận lợi cho việc kiểm soát biến số và xử lý thống kê, song đồng thời đặt ra vấn đề về tính sinh thái của dữ liệu. Trong các tình huống giả định, người tham gia có thời gian cân nhắc và điều chỉnh chiến lược giao tiếp, từ đó dễ lựa chọn phương án chuẩn mực hơn là phản ứng tự nhiên. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có thể phản ánh năng lực nhận thức về hành vi NN hơn là hành vi NN trong vận động hội thoại thực tế.

Ngược lại, tuy có ưu thế về tính đa dạng tình huống và hệ thống nhân vật, nhưng các nghiên cứu sử dụng ngữ liệu nguyên cấp bậc 3 vẫn chịu ảnh hưởng của quá trình kiến tạo diễn ngôn. Ngữ liệu loại này mang tính điển hình hóa và có xu hướng được chuẩn hóa về mặt ngữ dụng, do đó không hoàn toàn phản ánh tính ngẫu nhiên và linh hoạt của hội thoại đời sống. Các nghiên cứu khai thác ngữ liệu nguyên cấp bậc 1 còn rất hạn chế, thậm chí là vắng bóng trong đối chiếu HĐNT tiếng Hàn và tiếng Việt. Đây chính là khoảng trống phương pháp luận cần được lấp đầy trong tương lai.

Xét theo tính chất ngữ liệu, có thể nhận thấy sự phân hóa tương đối rõ: 1) Nghiên cứu HĐNT tiếng Hàn chủ yếu dựa vào ngữ liệu bậc 2; 2) Nghiên cứu HĐNT tiếng Việt thiên về khai thác ngữ liệu bậc 3; 3) Các công trình đối chiếu Hàn - Việt chịu ảnh hưởng mạnh của truyền thống Hàn ngữ học nên vẫn ưu tiên dữ liệu bậc 2. Việc chưa ghi nhận các nghiên cứu sử dụng ngữ liệu thứ cấp trong đối chiếu HĐNT có thể xem là một biểu hiện mang tính tích cực, bởi ngữ liệu thứ cấp

thường thiếu thông tin ngữ cảnh gốc, dễ bị chi phối bởi định kiến phân tích của người nghiên cứu trước đó, khó đảm bảo tính tương đương phương pháp khi tiến hành đối chiếu.

Có thể khẳng định rằng vấn đề cốt lõi của nghiên cứu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt hiện nay không chỉ là mở rộng phạm vi đề tài hay đối tượng khảo sát, mà là tái định hướng thiết kế nghiên cứu theo hướng tăng cường dữ liệu tự nhiên, kết hợp linh hoạt các bậc ngữ liệu và thông qua đó, nâng cao độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu. Việc phân cấp ngữ liệu nguyên cấp thành ba bậc dựa trên mức độ can thiệp của người nghiên cứu và mức độ gần với NN tự nhiên không chỉ mang ý nghĩa phân loại đơn thuần, mà còn cung cấp một tiêu chí có thể xác định giá trị khoa học và khả năng khái quát của các công trình. Đây có thể được xem là một khung tham chiếu phương pháp luận cho các nghiên cứu đối chiếu ngữ dụng tiếp theo.

Từ kết quả phân tích trên, có thể rút ra một số gợi ý về phương pháp luận đối với nghiên cứu đối chiếu HĐNT tiếng Hàn, tiếng Việt trong tương lai như sau:

1) Cần chuyển từ mô hình đơn nguồn dữ liệu sang mô hình kết hợp đa bậc ngữ liệu. Việc phối hợp ngữ liệu nguyên cấp bậc 1 (hội thoại tự nhiên) với bậc 2 (DCT) và bậc 3 (kịch bản kiến tạo) sẽ giúp nhà nghiên cứu có thể vừa kiểm soát biến số giao tiếp, vừa nâng cao tính sinh thái và khả năng phản ánh hành vi giao tiếp thực tế.

2) Khi sử dụng bảng hỏi tình huống, người nghiên cứu cần ý thức rằng, ngữ liệu thu được chủ yếu phản ánh năng lực tri nhận chiến lược giao tiếp hơn là hành vi tương tác tức thời. Do đó, việc diễn giải kết quả cần đặt trong giới hạn của phương pháp, tránh khái quát hóa trực tiếp thành đặc điểm hành vi của cộng đồng NN. Đồng thời, khi thiết kế tình huống giả định, cần chi tiết hóa ngữ cảnh (quan hệ quyền lực, khoảng cách xã hội, giới tính, mục đích giao tiếp,...) để giảm thiểu tối đa mức độ chênh lệch của tình huống giả định với thực tế giao tiếp.

3) Khai thác hội thoại tự nhiên đòi hỏi quy trình thu thập và xử lý dữ liệu chặt chẽ, bao gồm: 1) Yêu cầu về đạo đức nghiên cứu và 2) Tiêu chí nhận diện hành động ngôn từ trong chuỗi tương tác. Việc ứng dụng công nghệ ghi âm, ghi hình và sử dụng phần mềm phân tích hội thoại có thể hỗ trợ xây dựng kho ngữ liệu Hàn - Việt có tính hệ thống và đa dạng.

4) Khung phân cấp ngữ liệu đề xuất có thể được sử dụng như một tiêu chí tham chiếu trong đánh giá phương pháp nghiên cứu. Việc xác định rõ bậc ngữ liệu và luận giải ưu và nhược điểm của từng loại sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của công trình nghiên cứu.

Như vậy, vấn đề ngữ liệu sử dụng trong nghiên cứu NN nói chung và ngữ dụng học và HĐNT nói riêng, không chỉ là việc lựa chọn kỹ thuật thu thập thông tin, đây chính là một quyết định phương pháp luận mang tính nền tảng, chi phối toàn bộ quá trình nhận diện và giải thích HĐNT trong nghiên cứu đối chiếu NN và liên văn hóa.

6. Kết luận

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy đối chiếu HĐNT trong tiếng Hàn và tiếng Việt đã hình thành nền tảng lý luận tương đối vững chắc dựa trên lý thuyết HĐNT, phân tích hội thoại, lịch sử và thể diện. Các nghiên cứu đã góp phần làm rõ đặc điểm của HĐNT trực tiếp, gián tiếp, các mô hình kết hợp và vai trò của hành động hồi đáp trong tương tác giao tiếp. Tuy nhiên, khi xem xét từ góc độ phương pháp luận, có thể nhận thấy sự chênh lệch đáng kể trong việc lựa chọn và khai thác nguồn ngữ liệu của các công trình nghiên cứu.

Phần lớn các công trình hiện nay thiên về sử dụng ngữ liệu nguyên cấp bậc 2 thông qua bảng hỏi tình huống, trong khi ngữ liệu hội thoại tự nhiên còn hạn chế. Xu hướng này tuy tạo thuận lợi trong kiểm soát biến số và xử lý dữ liệu, nhưng đồng thời đặt ra vấn đề về tính sinh thái và

khả năng phản ánh hành vi NN thực tế. Do đó, việc tái định hướng nghiên cứu theo hướng tăng cường khai thác ngữ liệu tự nhiên, kết hợp linh hoạt giữa các bậc ngữ liệu và mở rộng phạm vi đối tượng khảo sát là yêu cầu cần thiết, cần được quan tâm và thực hiện.

Việc đề xuất phân cấp ngữ liệu nguyên cấp thành ba bậc dựa trên mức độ can thiệp của người nghiên cứu và mức độ gần với NN tự nhiên không chỉ giúp hệ thống hóa các hướng tiếp cận hiện có mà còn cung cấp một khung tham chiếu phương pháp luận cho các nghiên cứu ngữ dụng đối chiếu trong tương lai. Trên cơ sở đó, nghiên cứu HDNT tiếng Hàn và tiếng Việt có thể đạt được những kết quả có độ tin cậy cao hơn, giá trị khái quát rộng hơn và khả năng ứng dụng thực tiễn bền vững hơn trong giảng dạy ngoại ngữ và giao tiếp liên văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Mạnh Hùng. (2008). *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu. (2005). *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 2: Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản*. Nxb Giáo dục.
3. George Yule. (2003). *Dụng học: Một số dẫn luận nghiên cứu ngôn ngữ*, Đại học Oxford, hiệu đính Diệp Quang Ban, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Hoàng Thị Yến. (2014). *Hành động hỏi (trên tư liệu tiếng Hàn và tiếng Việt)*. Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Luận án tiến sĩ.
5. Hoàng Thị Yến. (2018). *Hành động hỏi tiếng Hàn*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Lê Quang Thiêm. (2004). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Dân. (2000). *Ngữ dụng học, tập 1*. Nxb Giáo dục.
8. Nguyễn Văn Chiến. (1992). *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*. Nxb Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ (Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội).
9. Trần Thị Vân Yên. (2022). *Hành động cầu khiến trong tiếng Hàn (có so sánh với tiếng Việt) và vấn đề ứng dụng trong dạy tiếng*. Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. Luận án tiến sĩ.
10. Cho Ha Jin 조하진. (2022). 한국어 모어 화자와 베트남 한국어 학습자의 ‘사과-사과 응답’ 대화 비교 연구. 전남대학교 일반대학원. 석사학위논문.
11. Duong Thi Thanh Phuong. (2021). 베트남어권 한국어 학습자의 요청, 거절 화행에 관한 연구: 비교문화 화용론적 접근. 인하대학교 대학원. 박사학위논문.
12. Dương Mỹ Linh. (2022). 한국과 베트남의 칭찬 행동 및 칭찬의 반응 대조 연구 (외모와 능력의 칭찬 중심으로). *Nghiên cứu đối chiếu hành động khen và cách tiếp nhận lời khen của Hàn Quốc và Việt Nam (trọng tâm là khen ngoại hình và năng lực)*. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn thạc sĩ.
13. Hur Yong & Kim Seon Jung 허용 & 김선정. (2013). 대조 언어학. 소통.
14. La Gyong Seo 라경서. (2019). 베트남인 학습자 대상 한국어 사과 화행 사용 양상 연구. 배재대학교 일반대학원. 석사학위논문.
15. Lee Ik Seop & Chae Wan 이익섭 & 채완 공저. (2005). 국어문법론강의. 학연사.
16. Lee Jang Deok 이장덕. (1992). 질문행위의 언어적 실현에 관한 연구. 연세대학교 대학원. 국어국문학과. 박사학위논문.
17. Park Young Soon 박영순. (2001) 한국어 문장 의미론. 박이정
18. Phạm Quỳnh Giao. (2022). 베트남인 한국어 학습자의 한국어 거절 화행 실현 양상 연구. *Nghiên cứu phương thức thực hiện hành vi từ chối bằng tiếng Hàn của sinh viên Việt nam học tiếng Hàn*. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn thạc sĩ.
19. Seo Soon Hee 서순희. (1992). 현대 국어 의문문에 대한 연구. 숙명여자대학교. 박사학위논문.
20. Tran Thi Thu Phuong. (2021). 비교문화적 화용론 관점에서 본 베트남인 한국어 학습자의 칭찬 화행 연구. 이화여자대학교 국제대학원. 한국학과. 박사학위논문.